Chi tiết mã HS 8429.40.50

Mã HS	8429.40.50
Mô tả hàng hóa	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành / - Máy đầm và xe lu lăn đường: / - - Các loại xe lu rung lăn đường khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:48:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84294050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13662
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13662
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13662
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12963
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12904
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12904
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12904
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12904
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12904
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12904
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12958
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12958

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12958
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12958
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12958
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12958
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12959
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12959
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12959
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12959
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12959
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12959
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12962
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12910
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12918
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12918
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12918
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12918
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12918
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12918
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12949
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12949
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12949
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12949
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12949
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12949
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12998
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12998

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12998
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12998
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12998
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12998
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12981
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12981
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12981
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12981
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12981
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12981
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12981
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12981
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12981
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12981
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12981
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12981
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12996
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12996
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12996
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12996
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12996
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12996
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12995
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12995
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12995
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12995
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12995
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12975
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12975
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12975
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12975
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12975
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12975
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12975
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12983
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12983
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12983
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12983
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12983
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12983
RCEP B	2022	2022	0	B!D12983
RCEP B	2023	2023	0	B!E12983
RCEP B	2024	2024	0	B!F12983
RCEP B	2025	2025	0	B!G12983
RCEP B	2026	2026	0	B!H12983
RCEP B	2027	2027	0	B!I12983
RCEP C	2022	2022	0	C!D12983
RCEP C	2023	2023	0	C!E12983
RCEP C	2024	2024	0	C!F12983
RCEP C	2025	2025	0	C!G12983
RCEP C	2026	2026	0	C!H12983

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12983
RCEP D	2022	2022	0	D!D12982
RCEP D	2023	2023	0	D!E12982
RCEP D	2024	2024	0	D!F12982
RCEP D	2025	2025	0	D!G12982
RCEP D	2026	2026	0	D!H12982
RCEP D	2027	2027	0	D!I12982
RCEP E	2022	2022	0	E!D12986
RCEP E	2023	2023	0	E!E12986
RCEP E	2024	2024	0	E!F12986
RCEP E	2025	2025	0	E!G12986
RCEP E	2026	2026	0	E!H12986
RCEP E	2027	2027	0	E!I12986
RCEP F	2022	2022	0	F!D12983
RCEP F	2023	2023	0	F!E12983
RCEP F	2024	2024	0	F!F12983
RCEP F	2025	2025	0	F!G12983
RCEP F	2026	2026	0	F!H12983
RCEP F	2027	2027	0	F!I12983
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12040
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12040
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12040
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12040

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8429.40 có 4 dòng thuế; dòng 8429.40.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các loại xe lu rung lăn đường khác.	8429.40.30 Máy đầm; 8429.40.40 Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng; 8429.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8429.40.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8429.40.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13662), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.